h hinelearn

HSK 1 · NGỮ PHÁP · SỔ BÀI TẬP

Sổ bài tập *Ngữ pháp HSK 1*

Chặng 2 · Lớp của cô Vương

yǔfǎ liànxícè
语法 练习册

Làm cùng Hine, du học sinh người Huế vừa sang Thượng Hải. Mỗi bài một trang mẫu câu và một trang bài tập. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

5	9	1/5	✓
bài trong sổ	mẫu câu	chặng	đáp án in ngược

Cách dùng sổ

1. Học bài trên web trước — mỗi bài có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bằng bút chì, không nhìn trang mẫu câu.
3. Lật ngược sổ dò đáp án, ghi điểm vào ô tự chấm.
4. Cuối chặng: cắt bảng tổng hợp mẫu câu kẹp vào sách.

Lộ trình

- ☐ **Bài 6** Không và chưa
- ☐ **Bài 7** Cũng, đều, còn, lại
- ☐ **Bài 8** Sách của ai?
- ☐ **Bài 9** Tôi và Anna
- ☐ **Bài 10** Hôm nay thứ Hai
- ☐ **Ôn 2** Thời khoá biểu

Quét để học trên điện thoại

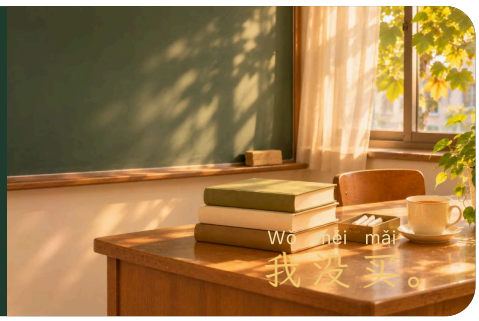
Mở khoá Ngữ pháp HSK 1: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1

6 BÀI 6 · 2 MẪU CÂU

Không và chưa

Phủ định 不 bù và 没（有） méi(yǒu) · Từ ly hợp nhập môn · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pham-hsk1/khong-va-chua



MẪU 1

Phủ định 不 (bù) và 没(有) (méi yǒu)

不 bù + động từ / tính từ: không (ý muốn, thói quen, bây giờ, sau này; mọi câu 是 shì) · 没（有） méi(yǒu) + động từ: chưa, đã không · 没有 méiyǒu + danh từ: không có.

Chủ ngữ	+	不 bù / 没 méi / 没有 méiyǒu	+	Động từ / tính từ / (sau 没有 méiyǒu) danh từ
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Tôi không mua (không muốn) → Wǒ bù mǎi 我不买

Tôi chưa mua · 我没买 Wǒ méi mǎi · Tôi không có anh trai · 我没有哥哥 Wǒ méiyǒu gēge. "Không có" luôn là 没有 méiyǒu, không bao giờ 不有 bù yǒu.

Wǒ méi mǎi
我没买。
Tôi chưa mua (đã không mua).

Wǒ bù mǎi
我不买。
Tôi không mua.

Wǒ méiyǒu gēge
我没有哥哥。
Tôi không có anh trai.

Tā bú shì lǎoshī
她不是老师。
Cô ấy không phải giáo viên.

HAY SAI ~~我不有哥哥。~~ → Wǒ méiyǒu gēge 我没有哥哥。

"Không có" luôn là 没有 méiyǒu, không có 不有 bù yǒu — đúng cái Hine vừa nói nhầm.

希 *Hine:* Mình nhớ thế này: 不 bù là "không muốn / không phải", 没 méi là "chưa có chuyện đó xảy ra". Còn 有 yǒu (có) thì chỉ đi với 没 méi.

Bài 6 · Không và chưa mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Từ ly hợp (động từ hai phần) nhập môn

Phủ định đứng trước cả từ hai chữ như 上课 shàngkè (vào học), 睡觉 shuìjiào (ngủ): 不上课 bú shàngkè, 没睡觉 méi shuìjiào.

Chủ ngữ	+	不 bù / 没 méi	+	上课 shàngkè / 睡觉 shuìjiào (cả từ)
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Không đi học → bú shàngkè 不 上课

chưa ngủ · 没睡觉 méi shuìjiào · giống tiếng Việt: "không / chưa" đứng trước cả cụm.

Tā méi shuìjiào
她 没 睡觉。
Cô ấy chưa ngủ.

Jīntiān bú shàngkè
今天 不 上课。
Hôm nay không học.

Míngtiān shàngkè ma
明天 上课 吗？
Mai có học không?

Wǒ bú shuìjiào, wǒ hěn máng
我 不 睡觉， 我 很 忙。
Tôi không ngủ đâu, tôi bận lắm.

HAY SAI ~~睡不觉~~ → bú shuìjiào 不 睡觉

Phủ định đứng trước cả từ 睡觉 shuìjiào (ngủ).

Hine: Mấy từ này về sau còn tách ra được (học ở cấp trên). Bây giờ chỉ cần nhớ: 不 bù, 没 méi đứng trước, không chen vào giữa.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Câu nào nghĩa là "Tôi không có anh trai"?

(A) Wǒ méiyǒu gēge 我 没有 哥哥。

(B) Wǒ bù yǒu gēge 我 不 有 哥哥。

(C) Wǒ méi shì gēge 我 没 是 哥哥。

2 Điền vào chỗ trống: Tā 她 _____ shì lǎoshī 是 老师。 (Cô ấy không phải giáo viên.)

(A) bù 不

(B) méi 没

(C) méiyǒu 没有

3 Trong truyện, cô Vương sửa câu nào của Hine?

(A) Wǒ méiyǒu gēge 我 没有 哥哥。

(B) Wǒ bù yǒu gēge 我 不 有 哥哥。

(C) Lǎoshī, wǒ méi mǎi 老师, 我 没 买。

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Wǒ méi mǎi
我 没 买。

(A) Tôi muốn mua.

(B) Tôi chưa mua.

(C) Tôi không mua (không muốn).

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Wǒ 我 _____ yǒu 有 jiějie 姐姐。 (Tôi không có chị gái.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 shàngkè 上课 | jīntiān 今天 | bú 不

Hôm nay không học.

7 shuìjiào 睡觉 | tā 她 | méi 没

Cô ấy chưa ngủ.

ĐÁP ÁN 1. A · 2. A · 3. B · 4. B · 5. méi · 6. 今天不上课 · 7. 她没睡觉

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép câu với nghĩa.

1 Wǒ bù mǎi 我不买。	●	● A Tôi chưa mua.
2 Wǒ méi mǎi 我没买。	●	● B Tôi không mua (không muốn).
3 Wǒ méiyǒu māo 我没有猫。	●	● C Tôi không bận.
4 Wǒ bù máng 我不忙。	●	● D Tôi không có mèo.

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我没是老师。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Hôm nay không học.

11 Tôi không có anh trai.

★ CÂU CỦA BẠN Phiếu "nhà bạn có ai"

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我不是老师。 · 10. 今天不上课。 · 11. 我没有哥哥。

7 BÀI 7 · 3 MẪU CÂU

Cũng, đều, còn, lại

也 yě và 都 dōu · 还 hái và 再 zài · Câu hai vế · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pham-hsk1/cung-deu-con-lai



MẪU 1

yě dōu

也 và 都

也 yě: cũng · 都 dōu: đều · có cả hai: 也都 yě dōu (cũng đều).

Chủ ngữ (số nhiều với 都 dōu)	+	也 yě / 都 dōu / 也都 yě dōu	+	Động từ / tính từ
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Chúng tôi đều là sinh viên → Wǒmen dōu shì xuésheng 我们 都 是 学生

"đều" đứng sau "chúng tôi", 都 dōu cũng vậy. Tiếng Việt hay nói "TẤT CẢ chúng tôi" ở đầu câu — tiếng Trung không đặt 都 dōu ở đầu.

Tāmen yě dōu shì xuésheng
她们 也 都 是 学生。
Họ cũng đều là sinh viên.

Wǒmen dōu shì xuésheng
我们 都 是 学生。
Chúng tôi đều là sinh viên.

HAY SAI ~~都我们认识周阳。~~ → Wǒmen dōu rènshi Zhōu Yáng
我们 都 认识 周 阳。

"Chúng tôi đều quen Chu Dương": 都 dōu đứng sau chủ ngữ, trước động từ, không đứng đầu câu như "tất cả" — đúng cái Hine vừa nói nhầm.

希

Hine: 都 dōu luôn đứng ngay trước động từ. Muốn nói "tất cả" thì cứ nói người trước, 都 dōu sau.

Bài 7 · Cũng, đều, còn, lại mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

hái 还 và zài 再

还 hái + động từ: còn, vẫn, thêm nữa · 再 zài + động từ: lại, nữa; (để lần sau) rồi mới làm.

Chủ ngữ (+ thời gian)	+	还 hái / 再 zài	+	Động từ
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Mai tôi mới mua → Wǒ míngtiān zài mǎi 我 明天 再 买

tiếng Việt "rồi mới", "để mai" — tiếng Trung đặt 再 zài trước động từ. "Còn quen cả..." · 还认识 hái rènshi.

Wǒ míngtiān zài mǎi
我 明天 再 买。
Mai tôi mới mua.

Míngtiān zàijiàn
明天 再见！
Mai gặp lại!

Hine: 再见 zàijiàn (tạm biệt) chính là 再 zài + 见 jiàn: "lại gặp". Nhớ câu chào là nhớ 再 zài.

MẪU 3

Câu hai vế ..., yě 也 ... / ..., hái 还 ... (kèm yǒude 有的)

Vế 1, 也 yě / 还 hái + vế 2: ..., cũng ... · ..., còn ... · 有的 yǒude + danh từ ..., 有的 yǒude ...: có (người, cái) này..., có (người, cái) kia....

Vế 1	+	也 yě / 还 hái	+	Vế 2 (động từ ...)	+	有的 yǒude + danh từ ..., 有的 yǒude ...
vị ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ		

Tôi quen Anna, còn quen cả Chu Dương → Wǒ rènshi Ānnà, hái rènshi Zhōu Yáng 我 认识 安娜，还 认识 周 阳

"còn" đứng đầu vế sau, 还 hái cũng vậy (sau chủ ngữ, nếu có). Có bạn quen, có bạn không · 有的 yǒude..., 有的 yǒude....

Wǒ rènshi Ānnà, hái rènshi Zhōu Yáng
我 认识 安娜，还 认识 周 阳。
Tôi quen Anna, còn quen cả Chu Dương.

Yǒude tóngxué rènshi Wáng lǎoshī, yǒude bù rènshi
有的 同学 认识 王 老师，有的 不 认识。
Có bạn quen cô Vương, có bạn không.

Hine: 有的 yǒude và 有些 yǒuxiē gần nghĩa nhau: "có một số". 有些同学很忙 Yǒuxiē tóngxué hěn máng (Có mấy bạn rất bận).

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Câu nào nghĩa là "Chúng tôi đều là sinh viên"?

(A) Dōu wǒmen shì xuésheng
都 我们 是 学生。

(B) Wǒmen shì dōu xuésheng
我们 是 都 学生。

(C) Wǒmen dōu shì xuésheng
我们 都 是 学生。

2 Điền vào chỗ trống: Wǒ rènshi Ānnà 我 认识 安娜，_____ rènshi Zhōu Yáng 认识 周 阳。 (Tôi quen Anna, còn quen cả Chu Dương.)

(A) dōu 都

(B) zài 再

(C) hái 还

3 Trong truyện, cô Vương sửa câu nào của Hine?

(A) Dōu wǒmen rènshi Zhōu Yáng
都 我们 认识 周 阳！

(B) Wǒ yě shì xuésheng
我 也 是 学生。

(C) Wǒ rènshi Ānnà, hái rènshi Zhōu Yáng
我 认识 安娜，还 认识 周 阳。

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Wǒ míngtiān zài mǎi
我 明天 再 买。

(A) Tôi còn mua nữa.

(B) Mai tôi lại không mua.

(C) Mai tôi mới mua.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Míngtiān _____ jiàn
明天 _____ 见！ (Mai gặp lại!) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6

shì	tāmen	dōu	xuésheng	yě
是	她们	都	学生	也

Họ cũng đều là sinh viên.

ĐÁP ÁN 1. C · 2. C · 3. A · 4. C · 5. zài · 6. 她们也都是学生

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

yǒude	bú rènshi	yǒude tóngxué	rènshi Wáng lǎoshī
有的	不 认识	有的 同学	认识 王 老师，

Có bạn quen cô Vương, có bạn không.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép chữ với nghĩa.

1 yě 也	●	● A đều	
2 dōu 都	●	● B cũng	
3 hái 还	●	● C lại, (để sau) mới	
4 zài 再	●	● D còn, vẫn	

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 都我们是学生。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Chúng tôi đều là sinh viên.

11 Mai gặp lại!

ĐÁP ÁN 7. 有的同学认识王老师，有的不认识 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我们都是学生。 · 10. 我们都是学生。 · 11. 明天再见！

8 BÀI 8 · 1 MẪU CÂU

Sách của ai?

的 de và định ngữ đứng trước · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1/sach-cua-ai



MẪU 1

de

的 và định ngữ đứng trước

của · phần bổ nghĩa (định ngữ) đứng trước danh từ, ngược tiếng Việt.

Người, vật sở hữu (我 wǒ, 安娜 Ānnà, 谁 shéi...)	+	的 de	+	Danh từ (书 shū...)
bổ nghĩa		trợ từ		tân ngữ

Sách của tôi → wǒ de shū 我 的 书

tiếng Việt: sách → của → tôi; tiếng Trung: tôi → 的 de → sách. Bạn Trung Quốc · 中国朋友 Zhōngguó péngyou (danh từ chỉ loại đứng thẳng trước, không cần 的 de).

Tā shì wǒ de Zhōngguó péngyou
她 是 我 的 中国 朋友。
Cô ấy là bạn Trung Quốc của tôi.

Zhè shì shéi de shū
这 是 谁 的 书？
Đây là sách của ai?

Tā shì wǒmen de Hànyǔ lǎoshī
她 是 我们 的 汉语 老师。
Cô ấy là cô giáo tiếng Trung của chúng tôi.

Zhè shì wǒ māma
这 是 我 妈妈。
Đây là mẹ tôi.

HAY SAI ~~这是书的安娜。~~ → Zhè shì Ānnà de shū 这 是 安娜 的 书。

"Sách của Anna": người đứng trước 的 de, sách đứng sau — đúng cái Hine vừa nói nhầm.

希 *Hine:* Đọc ngược từ cuối câu Việt lên là ra thứ tự tiếng Trung: "sách của Anna" → Anna 的 sách.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Cụm nào nghĩa là "sách của tôi"?

(A) wǒ shū de 我 书 的 (B) wǒ de shū 我 的 书 (C) shū de wǒ 书 的 我

2 Cụm nào nghĩa là "bạn Trung Quốc"?

(A) Zhōngguó péngyou 中国 朋友 (B) péngyou Zhōngguó 朋友 中国 (C) péngyou de Zhōngguó 朋友 的 中国

3 Trong truyện, Hine nói nhầm câu nào?

(A) Ānnà de shū 安娜 的 书。 (B) Zhè shì shū de Ānnà 这 是 书 的 安娜! (C) Zhè shì wǒ de 这 是 我 的!

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Tā shì wǒ de Zhōngguó péngyou
她 是 我 的 中国 朋友。

(A) Bạn của tôi là người Trung Quốc à?
(B) Cô ấy là bạn của người Trung Quốc.
(C) Cô ấy là bạn Trung Quốc của tôi.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Zhè shì wǒ
这 是 我 _____ 。 (Cái này của tôi.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6

shū	shéi	zhè	de	shì
书	谁	这	的	是

Đây là sách của ai?

_____

ĐÁP ÁN 1. B · 2. A · 3. B · 4. C · 5. de · 6. 这是谁的书

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

Hànyǔ lǎoshī	tā shì	wǒmen de
汉语 老师	她 是	我们 的

Cô ấy là cô giáo tiếng Trung của chúng tôi.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép với nghĩa.

1 wǒ de 我 的	●	● A của ai
2 shéi de 谁 的	●	● B của tôi
3 wǒ māma 我 妈妈	●	● C bạn Trung Quốc
4 Zhōngguó péngyou 中国 朋友	●	● D mẹ tôi

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 书的我

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Đây là sách của ai?

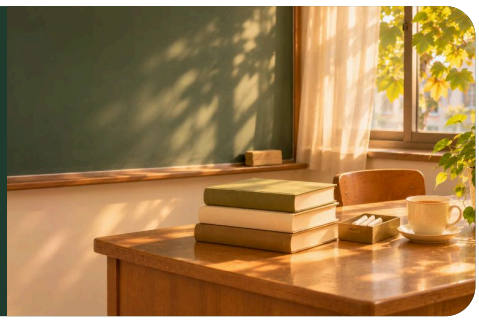
11 Cái này của tôi.

ĐÁP ÁN 7. 她是我们的汉语老师 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我的书 · 10. 这是谁的书？ · 11. 这是我的。

9 BÀI 9 · 1 MẪU CÂU

Tôi và Anna

和 hé chỉ nối danh từ · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pha p-hsk1/toi-va-anna



中 MẪU 1

hé
和 chỉ nối danh từ

và (giữa hai người, hai vật). Ba thứ trở lên: A、B 和 hé C.

Danh từ (người, vật)	+	和 hé	+	Danh từ (người, vật)
chủ ngữ		trợ từ		chủ ngữ

Tôi và Anna → wǒ hé Ānnà
我 和 安娜

giống tiếng Việt. Nhưng "ăn cơm VÀ uống trà" (hai việc) thì không dùng 和 hé: 我吃饭，也喝茶 Wǒ chī fàn, yě hē chá — hoặc bỏ hẳn chữ "và".

Māma hé jiějie dōu shì lǎoshī
妈妈 和 姐姐 都 是 老师。
Mẹ và chị gái đều là giáo viên. (một bạn cùng lớp kể về nhà mình)

Wǒ hé Ānnà dōu hěn máng
我 和 安娜 都 很 忙。
Tôi và Anna đều bận.

Bàba hé māma hǎo ma
爸爸 和 妈妈 好 吗？
Bố và mẹ khoẻ không ạ?

Wǒ、 Ānnà hé Zhōu Yáng dōu shì xuésheng
我、 安娜 和 周 阳 都 是 学生。
Tôi, Anna và Chu Dương đều là sinh viên.

HAY SAI ~~我吃饭和喝茶。~~ → Wǒ chī fàn, yě hē chá
我 吃 饭， 也 喝 茶。

"Tôi ăn cơm và uống trà": 和 hé không nối hai việc — đúng câu Hine vừa xoá đi gõ lại.

希 *Hine:* Trước khi gõ 和 hé, mình hỏi lại: hai bên là người / đồ vật? Nếu là hai việc (ăn, uống, đi...) thì đổi sang 也 yě hoặc 还 hái.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Câu nào nghĩa là "Tôi và Anna đều bận"?

(A) Wǒ hé Ānnà dōu hěn máng 我和安娜都很忙。

(B) Wǒ hé Ānnà hěn dōu máng 我和安娜很都忙。

(C) Wǒ Ānnà hé dōu hěn máng 我安娜和都很忙。

2 Câu nào nghĩa là "Tôi ăn cơm, cũng uống trà"?

(A) Wǒ chī fàn hé hē chá 我吃饭和喝茶。

(B) Wǒ chī fàn, yě hē chá 我吃饭，也喝茶。

(C) Wǒ hé chī fàn hē chá 我和吃饭喝茶。

3 Trong truyện, Hine xoá câu nào để gõ lại?

(A) Wǒ chī fàn hé hē chá 我吃饭和喝茶。

(B) Bàba hé māma hǎo ma 爸爸和妈妈好吗？

(C) Wǒ hěn hǎo 我很好。

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Wǒ hé Ānnà dōu shì xuésheng
我和安娜都是学生。

(A) Anna là sinh viên, tôi thì không.

(B) Tôi và Anna đều là sinh viên.

(C) Tôi là sinh viên của Anna.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Bàba 爸爸 _____ māma 妈妈 (bố và mẹ). Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 hǎo ma 好吗 | bàba 爸爸 | māma 妈妈 | hé 和

Bố và mẹ khoẻ không ạ?

_____

ĐÁP ÁN 1. A · 2. B · 3. A · 4. B · 5. hé · 6. 爸爸和妈妈好吗

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

hé	Zhōu Yáng	wǒ	Ānnà	dōu	shì	xuésheng
和	周 阳	我、	安娜	都	是	学生

Tôi, Anna và Chu Dương đều là sinh viên.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép chữ với cách dùng.

1	hé 和	A	cũng (nối hai việc)
2	yě 也	B	và (nối hai người, hai vật)
3	dōu 都	C	dấu phẩy nhỏ giữa các thứ trong danh sách
4	、	D	đều

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我很忙和很高兴。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Tôi và Anna đều bận.

11 Tôi ăn cơm, cũng uống trà.

ĐÁP ÁN 7. 我、安娜和周阳都是学生 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我很忙，也很高兴。 · 10. 我和安娜都很忙。 · 11. 我吃饭，也喝茶。

10 BÀI 10 · 2 MẪU CÂU

Hôm nay thứ Hai

Câu không cần 是 shì · Thời gian đứng trước động từ · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1/hom-nay-thu-hai



MẪU 1

Câu không cần 是 (shì) (danh từ làm vị ngữ)

Hôm nay (là) thứ Hai, tôi 20 tuổi, bây giờ 7 giờ 50, cái này 15 đồng... — nói thẳng, không cần 是 shì. Phủ định thì phải thêm 不是 bú shì.

Chủ ngữ (今天 jīntiān, 我 wǒ, 现在 xiànzài...)	+	(phủ định: 不是 bú shì)	+	Ngày / thứ / tuổi / giờ / giá
chủ ngữ		vị ngữ		bổ ngữ

Tôi 20 tuổi → Wǒ 我 èrshí 二十 suì 岁

y như tiếng Việt, không có "là". Hôm nay không phải Chủ nhật · 今天不是星期天 Jīntiān bú shì xīngqītiān · có "không phải" thì có 不是 bú shì.

Wǒ èrshí suì
我 二十 岁。
Tôi 20 tuổi.

Jīntiān jiǔ yuè shísān hào xīngqīyī
今天 九 月 十三 号， 星期一。
Hôm nay ngày 13 tháng 9, thứ Hai.

Xiànzài qī diǎn wǔshí
现在 七 点 五十。
Bây giờ là 7 giờ 50.

Zhège shíwǔ kuài
这个 十五 块。
Cái này 15 đồng.

HAY SAI ~~今天不星期天。~~ → Jīntiān bú shì xīngqītiān 今天 不 是 星期天。

Câu khẳng định bỏ được 是 shì, câu phủ định phải có 不是 bú shì.

希 *Hine:* Khẳng định thì bỏ được 是 shì, phủ định thì không bỏ được 不是 bú shì — mình nhớ là "chữ 不 bù phải có 是 shì đỡ".

Bài 10 · Hôm nay thứ Hai mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Thời gian đứng trước động từ

(khi nào) làm gì: thời gian + chủ ngữ + động từ, hoặc chủ ngữ + thời gian + động từ. Thời gian nhiều phần: từ lớn tới nhỏ — năm, tháng, ngày, thứ, buổi, giờ.

(Thời gian)	+	Chủ ngữ	+	(hoặc thời gian ở đây)	+	Động từ
thời gian		chủ ngữ		thời gian		vị ngữ

Chúng ta học lúc 8 giờ → Wǒmen bā diǎn shàngkè
我们 八 点 上课

tiếng Việt: học → 8 giờ; tiếng Trung: 8 giờ → học. Không có chữ "lúc".

Míngtiān shàngwǔ wǒmen shàngkè
明天 上午 我们 上课。
Sáng mai chúng ta có giờ học.

Wǒmen bā diǎn shàngkè
我们 八 点 上课。
Chúng ta học lúc 8 giờ.

Wǒ wǎnshang shíyī diǎn shuìjiào
我 晚上 十一 点 睡觉。
Tối tôi ngủ lúc 11 giờ.

Xīngqīliù wǒmen bú shàngkè
星期六 我们 不 上课。
Thứ Bảy chúng ta không học.

HAY SAI ~~我们上课八点。~~ → Wǒmen bā diǎn shàngkè
我们 八 点 上课。
"Học lúc 8 giờ": giờ phải đứng trước động từ — đúng cái Hine vừa nói nhầm.

希 *Hine:* Thời gian là "cái khung" của câu, phải dựng khung trước rồi mới làm việc bên trong: 明天上午 míngtiān shàngwǔ → 我们上课 wǒmen shàngkè.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Câu nào nghĩa là "Chúng ta học lúc 8 giờ"?

(A) Wǒmen shàngkè bā diǎn 我们 上课 八 点。

(B) Shàngkè wǒmen bā diǎn 上课 我们 八 点。

(C) Wǒmen bā diǎn shàngkè 我们 八 点 上课。

2 Câu nào nghĩa là "Hôm nay không phải Chủ nhật"?

(A) Jīntiān bù xīngqītiān 今天 不 星期天。

(B) Jīntiān bú shì xīngqītiān 今天 不 是 星期天。

(C) Jīntiān méi xīngqītiān 今天 没 星期天。

3 Trong truyện, Anna ngái ngủ trả lời cô Vương thế nào?

(A) xīngqīyī 星期一

(B) jiǔ yuè shísān hào 九 月 十三 号

(C) xīngqītiān 星期天

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Jīntiān jiǔ yuè shísān hào 今天 九 月 十三 号， xīngqīyī 星期一。

(A) Hôm nay ngày 13 tháng 9, Chủ nhật.

(B) Hôm nay ngày 13 tháng 9, thứ Hai.

(C) Hôm nay ngày 3 tháng 9, thứ Hai.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Jīntiān jiǔ yuè shísān 今天 九 月 十三 _____ 。 (Hôm nay ngày 13 tháng 9 — khi nói.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 wǒmen 我们 | shàngkè 上课 | míngtiān shàngwǔ 明天 上午

Sáng mai chúng ta có giờ học.

ĐÁP ÁN 1. C · 2. B · 3. C · 4. B · 5. hào · 6. 明天上午我们上课

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

shuìjiào	wǒ	wǎnshang shíyī diǎn
睡觉	我	晚上 十一 点

Tối tôi ngủ lúc 11 giờ.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép với nghĩa.

1 xīngqīyī 星期一 ●	● A Chủ nhật
2 xīngqītiān 星期天 ●	● B thứ Hai
3 bā diǎn 八 点 ●	● C 20 tuổi
4 èrshí suì 二十 岁 ●	● D 8 giờ

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 上课明天。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Hôm nay ngày 13 tháng 9, thứ Hai.

11 Chúng ta học lúc 8 giờ.

ĐÁP ÁN 7. 我晚上十一点睡觉 · 8. 1-B 2-A 3-D 4-C · 9. 明天上课。 · 10. 今天九月十三号，星期一。 · 11. 我们八点上课。

ÔN ÔN 2

Thời khoá biểu

ôn 9 mẫu của chặng hai · không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



BÀI ÔN 17 câu · bút chì

TỰ CHẤM ___ / 17

THỜI KHOÁ BIỂU HỌC KỲ

T6 17/9/2027 · NGHĨA: LẬT NGƯỢC SỔ

Hànyǔ kè
汉语 课

Xīngqīyī shàngwǔ bā diǎn Hànyǔ
星期一： 上午 八 点 汉语

Xīngqī'èr shàngwǔ bā diǎn Hànyǔ xiàwǔ liǎng diǎn Hànzì
星期二： 上午 八 点 汉语 · 下午 两 点 汉字

Xīngqīsān shàngwǔ bā diǎn Hànyǔ
星期三： 上午 八 点 汉语

Xīngqīsì shàngwǔ bā diǎn Hànyǔ xiàwǔ liǎng diǎn Hànzì
星期四： 上午 八 点 汉语 · 下午 两 点 汉字

Xīngqīwǔ shàngwǔ bā diǎn Hànyǔ xiàwǔ bú shàngkè
星期五： 上午 八 点 汉语 · 下午 不 上课

Xīngqīliù xīngqītiān bú shàngkè
星期六、星期天： 不 上课

Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

1 Theo thời khoá biểu, chiều thứ Sáu thế nào?

(A) Học tiếng Trung lúc 2 giờ (B) Học chữ Hán lúc 2 giờ (C) Không học

2 Hine hẹn Anna gặp lúc mấy giờ?

(A) 3 giờ chiều mai (B) 3 giờ chiều nay (C) 2 giờ chiều mai

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

3 Đọc thời khoá biểu: chiều nào có lớp chữ Hán Hànzì 汉字?

(A) Thứ Ba và thứ Năm (B) Thứ Hai và thứ Tư (C) Thứ Sáu

ĐÁP ÁN Nghĩa từ giấy: Lớp tiếng Trung / Thứ Hai: 8 giờ sáng tiếng Trung / Thứ Ba: 8 giờ sáng tiếng Trung · 2 giờ chiều chữ Hán / Thứ Tư: 8 giờ sáng tiếng Trung / Thứ Năm: 8 giờ sáng tiếng Trung · 2 giờ chiều chữ Hán / Thứ Sáu: 8 giờ sáng tiếng Trung · chiều không học / Thứ Bảy, Chủ nhật: không học · 1. C · 2. A · 3. A

Ôn 2 · Thời khoá biểu tiếp

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

4 Đọc thời khoá biểu: thứ Hai học tiếng Trung lúc mấy giờ?

(A) 8 giờ tối (B) 8 giờ sáng (C) 2 giờ chiều

5 Câu nào SAI?

(A) Zhè shì Ānnà de shū. 这 是 安娜 的 书。

(B) Wǒ chī fàn hé hē chá. 我 吃 饭 和 喝 茶。

(C) Wǒ hé Ānnà dōu hěn máng. 我 和 安娜 都 很 忙。

6 Điền vào chỗ trống: Jīntiān 今天 _____ xīngqītiān 星期天。 (Hôm nay không phải Chủ nhật.)

(A) bù 不 (B) bú shì 不 是 (C) méi 没

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

7 Míngtiān xiàwǔ nǐ máng ma
明天 下午 你 忙 吗？

(A) Chiều nay bạn bận không? (B) Chiều mai bạn bận không? (C) Sáng mai bạn bận không?

8 Wǒmen dōu shì xuésheng
我们 都 是 学生。

(A) Chúng tôi cũng là sinh viên. (B) Chúng tôi không phải sinh viên.

(C) Chúng tôi đều là sinh viên.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

9 Zhè shì shéi 这 是 谁 _____ shū 书？ (Đây là sách của ai?) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

10 jiàn 见 | wǒmen 我们 | sān diǎn 三 点

Ba giờ mình gặp nhau.

_____

ĐÁP ÁN 4. B · 5. B · 6. B · 7. B · 8. C · 9. de · 10. 我们三点见

Ôn 2 · Thời khoá biểu tiếp

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

11

yě	méiyǒu dìdi	wǒ méiyǒu gēge
也	没有 弟弟	我 没有 哥哥，

Tôi không có anh trai, cũng không có em trai.

N Nối cho đúng kẻ một đường

12 Ghép chữ với nghĩa.

1 bù 不	●	● A chưa, đã không
2 méi 没	●	● B không (muốn, thói quen)
3 zài 再	●	● C và (nối người, vật)
4 hé 和	●	● D (để sau) rồi mới

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

13 我不有哥哥。

bài Không và chưa

14 都我们认识周阳。

bài Cũng, đều, còn, lại

15 这是书的安娜。

bài Sách của ai?

ĐÁP ÁN 11. 我没有哥哥，也没有弟弟 · 12. 1–B 2–A 3–D 4–C · 13. 我没有哥哥。 · 14. 我们都认识周阳。 · 15. 这是安娜的书。

Ôn 2 · Thời khoá biểu tiếp

C **Câu này sai một chỗ** viết lại câu đúng

16 我吃饭和喝茶。

bài Tôi và Anna

17 我们上课八点。

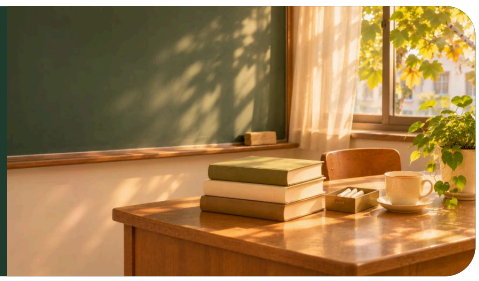
bài Hôm nay thứ Hai

ĐÁP ÁN 16. 我吃饭，也喝茶。 · 17. 我们八点上课。

9 BẢNG TỔNG HỢP CHẶNG 2

9 mẫu câu *trên một trang*

Cắt trang này ra, kẹp vào sách — tô ô mẫu đã nói được, ôn trước giờ kiểm tra



Bài 6

Phủ định 不 (bù) và 没 (méi) / 有 (yǒu)

不 bù + động từ / tính từ: không (ý muốn, thói quen, bây giờ, sau này; mọi câu 是 shì) · 没（有） méi(yǒu) + động từ: chưa, đã không · 没有 méiyǒu + danh từ: không có.

Wǒ méi mǎi
我 没 买。
Tôi chưa mua (đã không mua).

☐

Bài 6

Từ ly hợp (động từ hai phần) nhập môn

Phủ định đứng trước cả từ hai chữ như 上课 shàngkè (vào học), 睡觉 shuìjiào (ngủ): 不上课 bú shàngkè, 没睡觉 méi shuìjiào.

Tā méi shuìjiào
她 没 睡觉。
Cô ấy chưa ngủ.

☐

Bài 7

也 (yě) và 都 (dōu)

也 yě: cũng · 都 dōu: đều · có cả hai: 也都 yě dōu (cũng đều).

Tāmen yě dōu shì xuésheng
她们 也 都 是 学生。
Họ cũng đều là sinh viên.

☐

Bài 7

还 (hái) và 再 (zài)

还 hái + động từ: còn, vẫn, thêm nữa · 再 zài + động từ: lại, nữa; (để lần sau) rồi mới làm.

Wǒ míngtiān zài mǎi
我 明天 再 买。
Mai tôi mới mua.

☐

Bài 7

Câu hai vế ..., 也 (yě) ... / ..., 还 (hái) ... (kèm 有的 yǒude)

Vế 1: 也 yě / 还 hái + vế 2: ..., cũng ... · ..., còn ... · 有的 yǒude + danh từ ..., 有的 yǒude ...: có (người, cái) này..., có (người, cái) kia....

Wǒ rènshi Ānnà, hái rènshi Zhōu Yáng
我 认识 安娜， 还 认识 周 阳。
Tôi quen Anna, còn quen cả Chu Dương.

☐

Bài 8

的 (de) và định ngữ đứng trước

của · phần bổ nghĩa (định ngữ) đứng trước danh từ, ngược tiếng Việt.

Tā shì wǒ de Zhōngguó péngyou
她 是 我 的 中国 朋友。
Cô ấy là bạn Trung Quốc của tôi.

☐

Bài 9

和 (hé) chỉ nối danh từ

và (giữa hai người, hai vật). Ba thứ trở lên: A、B 和 hé C.

Māma hé jiějie dōu shì lǎoshī
妈妈 和 姐姐 都 是 老师。
Mẹ và chị gái đều là giáo viên. (một bạn cùng lớp kể về nhà mình)

☐

Bài 10

Câu không cần 是 (shì) (danh từ làm vị ngữ)

Hôm nay (là) thứ Hai, tôi 20 tuổi, bây giờ 7 giờ 50, cái này 15 đồng... — nói thẳng, không cần 是 shì. Phủ định thì phải thêm 不是 bú shì.

Wǒ èrshí suì
我 二十 岁。
Tôi 20 tuổi.

☐

Bài 10

Thời gian đứng trước động từ

(khi nào) làm gì: thời gian + chủ ngữ + động từ, hoặc chủ ngữ + thời gian + động từ. Thời gian nhiều phần: từ lớn tới nhỏ — năm, tháng, ngày, thứ, buổi, giờ.

Míngtiān shàngwǔ wǒmen shàngkè
明天 上午 我们 上课。
Sáng mai chúng ta có giờ học.

☐